

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.3. HUYỆN THUẬN CHÂU
BIỂU 01: ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ												
I	Thị trấn Thuận Châu												
1	Đoạn từ cầu trên đường Tây Bắc giáp chợ hướng đi Sơn La (Cả 2 bên đường)												
a	Phố Pha Luông												
-	Từ đường Tây Bắc đi cổng sau chợ tuyến đường số 6 (Trừ lô giáp đường Tây Bắc)	11.000					Gạch đầu dòng thứ năm điểm b Tiểu mục 1 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		15.170				
2	Đường Trung Dũng (Cả hai bên)												
-	Từ cổng phụ trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến khu hiệu bộ trường ĐH Tây Bắc (đầu ngõ 124 đường Trung Dũng)	750	450	340	230		Gạch đầu dòng thứ tư điểm 3 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		960	450	340	230	
-	Từ cổng trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến ngã tư đầu phố Chu Văn An (đường Quy hoạch)	1.750	1.050	790	530		Gạch đầu dòng thứ năm điểm 3 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ cổng trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến ngã tư đầu phố Chu Văn An (đường Quy hoạch) (trừ các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 04, ODL 05)	1.750	1.050	790	530	
								Các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 04, ODL 05 (mặt tiền tiếp giáp Đường Trung Dũng (Cả hai bên) đoạn Từ cổng trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến ngã tư đầu phố Chu Văn An (đường Quy hoạch))	5.730				
3	Phố Nguyễn Lương Bằng (Cả hai bên)												
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến cổng trường Đại học Tây Bắc (trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)	7.000	4.200	3.150	2.100		Điểm 6 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		8.510	4.200	3.150	2.100	
4	Phố Chu Văn An												
-	Từ ngã tư (đường lên ngõ số 1) đến ngã ba ngõ số 38 phố Chu Văn An (giáp trường Tiểu học Chiềng Lỵ)	600	360	270			Điểm 12 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		780	360	270		
-	Từ ngã ba ngõ số 38 phố Chu Văn An (giáp trường Tiểu học Chiềng Lỵ) đến đường 21-11 (trừ lô đất giáp đường 21-11)	600	360	270					780	360	270		
-	Từ ngã tư (đường lên ngõ số 1) đi hướng đi phố 7-5 đến đường 21-11 (trừ các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 05)	1.200	720	540			Điểm 12 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã ba (đường lên ngõ số 1) đi hướng đi phố 7-5 đến đường 21-11 (trừ các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 05)	1.200	720	540		
								Các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 05 (mặt tiền tiếp giáp phố Chu Văn An đoạn Từ ngã ba đầu phố Chu Văn An lên ngõ số 1 đến hết đất nhà ông Toàn)	4.280				
-	Từ ngã tư đầu phố Chu Văn An lên ngõ số 1 đến hết đất nhà ông Toàn	600	360	270				Từ ngã ba đầu phố Chu Văn An lên ngõ số 1 đến hết đất nhà ông Toàn	780	360	270		

mt

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
II	Thị tứ Tổng Lãnh, huyện Thuận Châu												
1	Từ Trung tâm đường Quốc Lộ 6 hướng đi Quỳnh Nhai (hai bên đường Quốc lộ 6B)												
-	Từ trung tâm đường Quốc Lộ 6 hướng đi Quỳnh Nhai (Cả hai bên đường Quốc Lộ 6B) Từ Km 00 + 250 m (Khu đất nhà Dung Bản) trừ các lô đất giáp trực đường Quốc Lộ 6	6.500	3.900	2.930	1.950		Gạch đầu dòng thứ nhất điểm 2 Mục II Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		7.680	3.900	2.930	1.950	
2	Các tuyến đường còn lại quanh khu vực Thị tứ Tổng Lãnh chưa quy định tại các điểm trên	520	310	230	160	100	Điểm 5 Mục II Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		570	310	230	160	100
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN												
I	Cụm xã Chiềng Pha (Đường Quốc lộ 6)												
1	Từ cửa hàng Thương nghiệp hướng đi Sơn La (đến vị trí tiếp giáp Mục 1, cụm xã Chiềng Pha), hướng đi tỉnh Điện Biên 300m	600	360	270	180	120	Điểm 2 Mục III Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ đường rẽ vào cổng phụ nhà văn hóa bản Hưng Nhân hướng đi Sơn La (đến vị trí tiếp giáp Mục 1, cụm xã Chiềng Pha)	600	360	270	180	120
								Đường rẽ vào cổng chính nhà văn hóa bản Hưng Nhân đến đường rẽ vào cổng phụ nhà văn hóa bản Hưng Nhân (2 bên đường)	1.410				
								Từ cửa hàng Thương nghiệp hướng đi Sơn La (đến đường rẽ vào cổng chính nhà văn hóa bản Hưng Nhân), hướng đi tỉnh Điện Biên 300m	600	360	270	180	120

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.3. HUYỆN THUẬN CHÂU

BIỂU 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
I	Thị trấn Thuận Châu					
3	Đường Trung Dũng (Cả hai bên)					
-	Từ cổng phụ trường ĐH Tây Bắc cũ đến hết khu giao đất tái định cư ODL07	4.510				
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					
IV	Cụm dân cư xã Nong Lay và xã Tông Cọ					
7	Khu đất hạ tầng Trung tâm xã Noong Lay và khu đất chợ Trung tâm xã Noong Lay					
-	Tiếp giáp đường Trung tâm ngã ba Chiềng Ngâm đi ba hướng - đi hướng Quốc lộ 6 400m	2.480				
-	Tiếp giáp đường Trung tâm ngã ba Chiềng Ngâm đi ba hướng - đi hướng Chiềng Ngâm 200m	1.970				
-	Tiếp giáp đường bê tông còn lại	1.340				
VIII	Khu vực các điểm giáp ranh					
3	Khu dân cư Bản Ái Khôm, xã Mường É	760				
XV	Khu vực đấu giá cụm dân cư xã É Tông	660				
XVI	Khu dân cư nông thôn bản Mòn, xã Thôm Mòn	360				

wt

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Phụ lục III

BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.7. HUYỆN MAI SƠN

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	Đất ở tại đô thị					
1	Các tuyến đường trong khu tái định cư dự án Trung tâm chính trị hành chính huyện và các dự án khác					
	- Đường quy hoạch nội bộ 16,5m	9.000				
III	Đường nhánh					
12	Đường nhánh khác					
-	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đường bê tông kết nối với tuyến đường quy hoạch Đường giao thông từ tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi đến tiểu khu 10, xã Hát Lót)	1.500	900	675	450	300
B	Đất ở tại nông thôn					
1	Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Mường Chanh (bản Đen) huyện Mai Sơn					
-	Đường Tỉnh lộ 117: Quốc lộ 4G đi Chiềng Chung, Mường Chanh và xã Hua La (thành phố Sơn La) (Đoạn từ ngã ba bản Đen (Cây xăng Mường Chanh) hướng đi xã Hua La 300 m, đi xã Chiềng Chung 500 m, đi Xưởng chế biến cà phê Mường Chanh 1050 m (cầu Tà Chiềng), trừ đoạn Đường quy hoạch trên tuyến đường 117 Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Mường Chanh (bản Đen) huyện Mai Sơn tại mục 1 phần B Phụ lục 02 Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND)	2.350	1.920	1.500	1.000	500

ut

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Phụ lục IV

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.8. HUYỆN YÊN CHÂU

BIỂU 01: ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ												
I	Từ tâm ngã tư đi hướng Hà Nội												
1	Tuyến từ Km 240 + 485 m đến Km 240 + 392,5 m (từ ngã tư đến hết đất ông Trường Nguyên)	6.750	4.050	3.040	2.030	1.350	Mục I phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		8.100	5.670	3.970	2.030	1.350
2	Tuyến từ Km 240 + 392,5 m đến Km 240 + 285 m (từ đất cửa hàng được Thiên Đức đến hết đất ông Giao Hải)	6.000	3.600	2.700	1.800	1.200			7.200	5.040	3.530	1.800	1.200
3	Tuyến từ Km 240 + 285 m đến Km 240 + 151,5 m (từ giáp đất ông Giao Hải đến hết đất ông Thìn)	4.200	2.520	1.890	1.260	840			5.500	3.850	2.700	1.260	840
4	Từ Km 240+151,5m đến Km 239+981,5m (từ tiếp giáp đất ông Minh Khiêm đến hết đất nhà bà Thuý Khiêm)	4.500	2.700	2.030	1.350	900			5.200	3.640	2.550	1.350	900
5	Từ Km 239+981,5m đến Km 239+689 m (từ tiếp giáp đất nhà bà Thuý Khiêm đến hết đất ông Thâm Nga)	3.600	2.160	1.620	1.080	720			4.300	3.010	2.110	1.080	720
6	Tuyến từ Km 239 + 689 m đến Km 239 + 457 m (từ giáp đất ông Khánh Đồi đến hết đất ông Hùng Ánh)	3.000	1.800	1.350	900	600			4.000	2.800	1.960	900	600
7	Từ Km 239 + 457 m đến Km 239 + 324 m (từ giáp đất ông Hùng Ánh đến hết đất ông An Bích)	2.700	1.620	1.220	810	540			3.200	2.240	1.570	1.100	770
8	Từ đất ông Tuấn Văn đến hết đất thị trấn (từ Km 239 + 324 m đến Km 239 + 038 m)	2.100	1.260	950	630	420			2.730	1.910	1.340	630	420
II	Từ trung tâm ngã tư đi hướng Sơn La												
1	Từ Km 240 + 485 m đến Km 240 + 814,5 m (từ trung tâm ngã tư đến hết đất ông Thành Huấn)	6.750	4.050	3.040	2.030	1.350	Điểm 1 mục II phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		8.740	6.120	4.280	2.030	1.350
2	Từ đường vào bản Kho Vàng đến hết đất bà Phượng, đối diện đường đi bản Huổi Hẹ	5.700	3.420	2.570	1.710	1.140		Từ hết đất nhà ông Hoà Kim đến hết đất bà Phượng, đối diện đường đi bản Huổi Hẹ	6.950	4.870	3.410	1.710	1.140
3	Từ hết đất bà Phượng đến hết đất bà Văn Ly (hết đất Thị trấn)	2.610	1.570	1.170	780	520			3.340	2.340	1.640	780	520

ut

STT	Tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
III	Từ tâm ngã tư đi vào khu UBND huyện (Tiểu khu 3)												
1	Từ tâm ngã tư vào UBND huyện 140m (đường 20/11)	2.340	1.400	1.050	700	470	Điểm 1 mục III phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		2.580	1.800	1.260	880	610
2	Từ đất thi hành án đến ngã ba sân vận động 326 m (đường 20/11)	1.560	940	700	470	310	Điểm 2 mục III phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.900	1.330	930	470	310
3	Từ tiếp giáp đất ông Định Toàn đến đầu cầu Chiềng Khoi (đường 20/11)	1.350	810	610	410	270	Điểm 3 mục III phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.500	1.050	740	410	270
4	Từ phòng giáo dục huyện đến đất bà Thanh Thành (đường Nguyễn Văn Huyền)	1.260	760	570	380	250	Điểm 4 mục III phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.650	1.160	810	380	250
5	Đất giáp đường quanh sân vận động (Tiểu khu 3) 261m	980	590	440	290	200	Điểm 5 mục III phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.100	770	540	290	200
IV	Từ trung tâm ngã tư vào trường cấp III (TK2)												
1	Từ mét 141 đến mét 234 (đường Chu Văn An)	2.700	1.620	1.220	810	540	Điểm 2 mục IV phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		3.100	2.170	1.520	1.060	740
2	Từ đất ông Chiến (con bà Vịnh) đến cổng trường cấp III (đường Chu Văn An)	1.600	960	720	480	320	Điểm 3 mục IV phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		2.900	2.030	1.420	990	700
3	Từ ngã ba Công viên tuổi trẻ đi Quốc lộ 6 hướng tiểu khu 4, giáp đất bà Bùn	1.260	760	570	380	250	Điểm 4 mục IV phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		2.860	2.000	1.400	380	250
4	Từ ngã ba (giáp đất nhà Quỳnh Thương) đi qua bản Huổi Hẹ hướng Quốc lộ 6 870m	450	270	200	140	90	Điểm 5 mục IV phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.500	1.050	730	510	360
V	Các đường nhánh (Trừ các tuyến đường đã có tại các mục đã nêu trên)												
1	Các đường nhánh có mặt đường rộng 2,5 m trở lên nội thị (đường đổ bê tông hoặc rải nhựa)	490	290	220	150	100	Điểm 1 mục VIII phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		685	450	300	240	160
2	Các đường nhánh có mặt đường rộng 2,5 m trở xuống nội thị (đường đổ bê tông hoặc rải nhựa)	420	250	190	130	80			510	360	250	170	120

STT	Tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN												
B1	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐÔ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH												
1	Dọc Quốc lộ 6 giáp Mộc Châu đến giáp Mai Sơn (trừ trung tâm xã, cụm xã, vị trí trung tâm khác có giá riêng)	490	290	220	150	100	Điểm 1,2,3,4 Mục B1 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		700	490	350	150	100
2	Dọc Quốc lộ 37 (Địa phận Yên Châu)	230	180	140	120	90			410	290	200	140	100
3	Dọc Quốc lộ 6C (trừ trung tâm xã, cụm xã)	300	180	140	90	60			665	510	360	120	90
4	Dọc tỉnh lộ 103A (trừ trung tâm xã Chiềng On, vị trí trung tâm khác có giá riêng)	180	140	110	90	70			400	280	200	140	100
B2	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ												
I	Cụm xã Phiêng Khoài												
1	Từ ngã ba Trung tâm hướng đi Cò Nòi đến hết đất nghĩa trang Kim Chung	1.430	860	640	430	290	Tiểu mục I Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		6.500	4.550	3.190	2.230	1.560
2	Từ ngã ba Trung tâm hướng đi Hang Mon đến hết đất cây xăng Đức Cường (Trừ Tiểu Mục IX Mục B2 đã có giá)	1.430	860	640	430	290		Từ ngã ba Trung tâm hướng đi Hang Mon đến hết đất cây xăng Đức Cường (Trừ Tiểu Mục IX Mục B2 đã có giá)	6.500	4.550	3.190	2.230	1.560
3	Từ tiếp hết đất nghĩa trang Kim Chung hướng đi Cò Nòi đến công trường tiểu học Cồn Huát	520	310	230	160	100			2.360	1.650	1.160	800	570
4	Từ tiếp giáp đất cây xăng Đức Cường hướng đi Hang Mon 1.000 m	480	290	220	140	100	Tiểu mục I Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ tiếp giáp đất cây xăng Đức Cường đến đường đi vào nhà ông Hùng vào bản Kim Chung 2 (Trừ Tiểu Mục IX Mục B2 đã có giá)	6.400	4.480	3.140	140	100
								Từ tiếp giáp đất đường đi vào nhà ông Hùng vào bản Kim Chung 2 hướng đi Hang Mon 1.000 m	2.360	1.650	1.160	800	570
5	Từ ngã ba trung tâm hướng đi Lao Khô đến hết đất Hợp tác xã dịch vụ chế biến chè	1.250	750	560	380	250			4.750	3.330	2.330	1.000	500
6	Đoạn từ hết đất Hợp tác xã dịch vụ chế biến chè đến hết cây xăng số 2 của doanh nghiệp Đức Cường	500	300	230					1.900	1.330	930		
7	Đoạn từ doanh nghiệp Đức Cường đến trạm kiểm soát biên phòng Keo Muông	300	180	140					1.140	800	560		

STT	Tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
II	Trung tâm xã Lóng Phiêng												
1	Từ nhà văn hoá bản Yên Thi hướng đi Hang Mon 1.300m (đất ông Kiên) và hướng đi Quốc lộ 6 1.015 m (đọc đường Quốc lộ 6C)	980	590	440	290	200	Tiểu mục II Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		3.800	2.660	1.860	1.300	910
2	Đường vào bản Tái định cư Quỳnh Phiêng (từ đường Quốc lộ 6C đi 500m)	200	160	120					325	180	120		
III	Trung tâm xã Chiềng Đông												
1	Từ cầu Chiềng Đông 1 đến nhà ông Ủ Nhật cách 500 m (hướng đi Hà Nội)	420	250	190	130	80	Điểm 2,3 Tiểu mục IV Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.680	1.180	820	130	80
2	Từ cầu Chiềng Đông 2 đến đường rẽ vào bản Chai cách 100m (hướng đi Sơn La)	420	250	190	130	80			1.680	1.180	820	130	80
IV	Trung tâm cụm xã Chiềng Sàng												
1	Từ 731 m hướng đi Hà Nội đến ngã ba vào bản Đán (820m)	460	280	210	140	90	Điểm 2,3 Tiểu mục V Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		860	600	420	295	200
2	Từ ngã ba vào bản Chiềng Sàng đi hướng Sơn La hết đất bản Chiềng Kim	460	280	210	140	90			860	600	420	295	200
V	Trung tâm xã Chiềng Păn												
1	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đi Chiềng Phú đến hết đất ông Đạt Quỳnh	960	580	430	290	190	Tiểu mục VI Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.900	1.400	980	290	190
2	Đường từ ngã ba Chiềng Phú đi hướng Hà Nội đến cầu bản Phát	600	360	270	180	120			1.800	1.260	880	180	120
3	Từ tiếp giáp đất ông Tạ Ngọc Tinh (Bản Thông Phiêng) hướng đi bản Chiềng Phú (2 bên đường) đến hết nhà ông Hà Văn Đò (Bản Chiềng Phú)	350	210	160					800	560	390		
VI	Trung tâm xã Tú Nang												
1	Từ ngã ba cầu Tà Làng đi Hà Nội đến hết đất Hạt 7 Quốc lộ 6 cũ, đi hướng Sơn La đến hết đất nhà Đinh Xuyên (đọc Quốc lộ 6)	1.170	700	530	350	230	Điểm 3 Tiểu mục IX Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.800	1.260	880	620	430
VII	Trung tâm xã Chiềng On												
1	Trung tâm xã Chiềng On (từ cổng đồn Biên phòng Chiềng On đến hết trung tâm xã 640m)	540	320	240	160	110	Tiểu mục X Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		2.500	1.750	1.225	160	110
2	Từ ngã ba Đông Bấu hướng đi Chiềng On hết đất Trạm thu phí điện lực	460	280	210	140	90			2.140	1.500	1.050	730	510

STT	Tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
VIII	Trung tâm xã Viêng Lán												
1	Từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Văn Lừa (bản Mường Vạt) hướng đi bản Nà Và 2 (2 bên đường) đến giáp đất ông Lữ Văn Xôm	410	250	180			Tiêu mục XI Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		455	320	220		

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Phụ lục IV
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.8. HUYỆN YÊN CHÂU
BIỂU SỐ 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

Đơn vị: nghìn đồng /m2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
1	Khu dân cư lương thực tiểu khu 1, thị trấn Yên Châu huyện Yên Châu	6.000	4.200			
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					
1	Khu dân cư trung tâm xã Yên Sơn, huyện Yên Châu					
-	Tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 6C	6.000	4.200			
-	Tiếp giáp mặt đường bê tông	3.800	2.660			
2	Khu đấu giá đất bản Kim Chung 3, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu.					
-	Khu đất giáp đường Quốc lộ 6C	8.500	5.950			
-	Khu đất nằm trong đường bê tông	3.800	2.660			
3	Đấu giá sân vận động	2.100	1.470			
4	Đấu giá khu quy hoạch dân cư bản Đông Khùa, xã Tú Nang	4.600	3.220	2.250		

wt

Phụ lục*(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)***Phụ lục IV****ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.8. HUYỆN YÊN CHÂU****BIỂU 03: ĐIỀU CHỈNH TÊN TUYẾN ĐƯỜNG (KHÔNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT)**

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND		Tên tuyến đường sau điều chỉnh
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN		
B2	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ		
III	Trung tâm xã Yên Sơn		
1	Từ ngã ba (nhà ông Kha) đến hết đất trường tiểu học Yên Sơn (650 m) hướng đi Phiêng Khoài	Điểm 3 Tiểu mục III Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã ba (nhà ông Kha) đến hết đất trường tiểu học Yên Sơn (650 m) hướng đi Phiêng Khoài <i>(trừ Tiểu Mục IX Mục B2 đã có giá)</i>
IX	Trung tâm xã Tú Nang		
1	Từ cầu đi bản Tin Tốc đến qua ngã ba Quốc lộ 6 đi Chiềng Ban 100m (đến cống thoát nước) hướng đi Hà Nội	Điểm 2 Tiểu mục IX Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ cầu đi bản Tin Tốc đến qua ngã ba Quốc lộ 6 đi Chiềng Ban 100m (đến cống thoát nước) hướng đi Hà Nội <i>(trừ Tiểu Mục IX Mục B2 đã có giá)</i>

vnt

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)
Phụ lục V

ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.10. HUYỆN VÂN HỒ

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Điều chỉnh tên tuyến đường	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN												
I	Quốc lộ 6 hướng đi Sơn La												
1	Từ giáp địa phận tỉnh Hoà Bình theo hướng đi Sơn La đến cách ngã ba đi xã Pà Cò, huyện Mai Châu 200m (Km 154+80m)	400	240	180	120	80	Điểm 1 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		600	290	220	140	100
2	Trong phạm vi ngã ba đường đi xã Pà Cò, huyện Mai Châu theo hai hướng 200m (Từ Km 154+80 đến Km 154+480m)	650	390	290	200	130	Điểm 2 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		970	470	350	240	160
3	Từ cách ngã ba đường đi xã Pà Cò, huyện Mai Châu 200 m đến đầu khu dân cư bản Co Châm (Từ Km 154+480m đến Km 155+400m)	400	240	180	120	80	Điểm 3 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		600	290	220	145	100
4	Từ khu dân cư bản Co Châm đến đường rẽ vào bản Co Tang (Từ Km 155+400 đến Km 157+950m)	650	390	290	200	130	Điểm 4 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		975	470	350	240	160
5	Từ đường rẽ vào bản Co Tang đến cách công trụ sở UBND xã Lóng Luông 500m (Từ Km 157+950m đến Km 159+600m)	400	240	180	120	80	Điểm 5 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		600	290	220	140	96
6	Từ công trụ sở UBND xã Lóng Luông đi hai hướng 500m (Từ Km 159+600m đến Km 160+600m)	700	420	320	210	140	Điểm 6 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.050	505	390	255	170
7	Cách công trụ sở UBND xã Lóng Luông 500m đến cách ngã ba QL6 300m bản Lóng Luông (Từ Km 160+600m đến Km 163+800m)	600	360	270	180	120	Điểm 7 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		900	435	330	220	145
8	Ngã ba Quốc lộ 6 bản Lóng Luông theo hai hướng 300 m (Từ Km 163+800m đến Km 164+400m)	700	420	320	210	140	Điểm 8 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		910	505	385	255	170
9	Từ cách ngã ba Quốc lộ 6 bản Lóng Luông 300 m đến nhà ông Tráng A Sênh (Từ Km 164+400m đến Km 170 + 400m)	600	360	270	180	120	Điểm 9 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		900	435	325	220	145
10	Từ nhà ông Tráng A Sênh đến hết khu dân cư bản Bó Nhàng 1 (Từ Km 170+400m đến Km 173+400m)	1.500	900	680	450	300	Điểm 10 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		4.000	2.500	1.900	1.200	800
11	Từ hết đất khu dân cư bản Bó Nhàng 1 đến đường rẽ vào bản Chiềng Đi I (Từ Km 173+400m đến Km 176+ 800m)	1.000	600	450	300	200	Điểm 11 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		3.950	2.400	1.800	1.170	780

STT	Tên tuyến đường	Giá đất tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Điều chỉnh tên tuyến đường	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
12	Từ đường rẽ vào bản Chiềng Đi I (Km 176+800) đến hết địa giới hành chính huyện Vân Hồ	1.800	1.080	810	540	360	Điểm 12 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		4.000	2.500	1.900	1.200	800
II	Quốc Lộ 6 hướng đi xã Pà Cò, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình												
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 (bản Co Châm, xã Lóng Luông) đến hết địa giới hành chính xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	650	390	290	200	130	Mục II phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		845	470	350	240	160
III	Quốc lộ 43												
-	Từ địa giới hành chính giáp với xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu đến địa giới hành chính giáp với xã Hua Păng, huyện Mộc Châu	200	160	120	100	80	Mục III phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		800	160	120	100	80
IV	Tỉnh lộ 101 (từ QL 6 đến bờ sông đền Hang Miếng)												
1	Từ ngã ba Quốc Lộ 6 đến ngã ba xã Vân Hồ (nhà ông Sào Hải)	600	360	270	180	120	Điểm 1 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		3.900	2.340	1.800	1.170	780
2	Từ ngã ba (nhà ông Mùi Văn Hải) đến hết đất Nhà máy IC Food +300m	600	360	270	180	120	Điểm 2 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.500	505	380	255	170
3	Từ hết đất nhà máy IC Food +300m đến chân dốc cách cây xăng Chiềng Khoa 100m	200	160	120	100	80	Điểm 3 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		800	195	145	120	100
4	Từ qua chân dốc cách cây xăng Chiềng Khoa 100m đi qua Trụ sở UBND xã Chiềng Khoa 100m	500	300	230	150	100	Điểm 4 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		2.000	360	280	180	120
5	Từ cách Trụ sở UBND xã Chiềng Khoa 100m đến đỉnh dốc 3 tầng (biển Pano tuyên truyền về môi trường)	180	140	110	90	70	Điểm 5 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		540	170	135	110	85
6	Từ đỉnh dốc 3 tầng (biển Pano tuyên truyền về môi trường) đến đường rẽ vào trường mầm non Tô Múa	800	480	360	240	160	Điểm 6 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.200	625	435	290	195
7	Từ đường rẽ vào trường mầm non Tô Múa đến cách đường vào trụ sở UBND xã Mường Tè 500m	180	140	110	90	70	Điểm 7 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		220	170	130	110	80
V	Tỉnh lộ 101 (từ giáp đất thị trấn Nông Trường Mộc Châu theo đường Quốc lộ 6 cũ đến ngã ba bản Lóng Luông)												
1	Từ giáp đất Thị trấn Nông trường huyện Mộc Châu đến cách ngã ba đường 31,5m 100m (khu cây đa)	600	360	270	180	120	Mục V phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.200	435	325	220	145
2	Ngã ba đường 31.5m trong phạm vi 100m đi hai hướng (khu cây đa)	900	540	410	270	180			1.800	540	410	270	180
3	Từ ngã ba đường 31,5m + 100m đến đường lên cột phát sóng truyền hình	600	360	270	180	120			1.800	360	270	180	120
4	Từ đường lên cột phát Sóng truyền hình đến đường rẽ lên trụ sở UBND huyện cũ +100m	900	540	410	270	180			1.350	540	410	270	180
5	Từ đường rẽ lên trụ sở UBND huyện cũ đến QL 6 (bản Lóng Luông)	360	220	160	110	70			540	220	160	110	70

STT	Tên tuyến đường	Giá đất tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Điều chỉnh tên tuyến đường	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
VI	Tỉnh lộ 101 (Quốc lộ 43 đi trung tâm xã Chiềng Khoa)												
1	Từ Quốc lộ 43 đến hết đất nhà máy chế biến nông sản Sơn Hà	180	140	110	90	70	Mục VI phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		900	140	110	90	70
2	Từ hết đất nhà máy chế biến nông sản Sơn Hà đến ngã ba bản Mường Khoa	500	300	230	150	100			600	300	230	150	100
VII	Từ tỉnh lộ 101 đến trung tâm xã Suối Bàng												
1	Từ đường tỉnh lộ 101 đến hết đất nhà máy chè Tô Múa	600	360	270	180	120	Điểm 1 mục VII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		900	470	330	180	120
2	Từ hết đất nhà máy chè Tô Múa đến hết đất khu dân cư bản Liên Hưng	500	300	230	150	100	Điểm 2 mục VII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		750	390	280	150	100
VIII	Tỉnh lộ 101 (đi xã Liên Hòa)												
1	Từ ngã ba bản Bó Mòng đến cách ngã ba trụ sở UBND xã Song Khủa 500m	200	160	120	100	80	Điểm 1 mục VIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		200	160	120	100	80
2	Trong phạm vi đường lên trụ sở UBND xã Liên Hòa về hai hướng 500m	360	220	160	110	70	Điểm 4 mục VIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		720	310	230	260	100
IX	Tỉnh lộ 102 (đi xã Chiềng Xuân)												
1	Từ ngã tư bản Bó Nhàng, xã Vân Hồ (QL 6) theo hướng đi xã Xuân Nha đến hết khu dân cư bản Bó Nhàng II (chân dốc đá)	600	360	270	180	120	Điểm 1 mục X phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		900	360	270	180	120
X	Xã Chiềng Yên												
1	Từ Quốc lộ 6 mới đến đường Quốc lộ 6 cũ (qua bản Nà Bai)	180	140	110	90	70	Mục XIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		360	140	110	90	70
2	Trong phạm vi ngã ba trường trung học và tiểu học xã Chiềng Yên về 2 hướng 300m	360	220	160	110	70			720	220	160	110	70
3	Từ cổng trụ sở UBND xã Chiềng Yên về 2 hướng 300m (trung tâm xã Chiềng Yên)	360	220	160	110	70	Mục XIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		435	220	160	110	70
4	Các đoạn đường khác thuộc Quốc lộ 6 cũ	180	140	110	90	70			540	140	110	90	70
5	Đường du lịch xã Chiềng Yên (đi bản Phụ Mẫu)	180	140	110	90	70			540	140	110	90	70
6	Đường tái cơ cấu: Từ Quốc lộ 6 cũ (bản Bồng Hà) đến tỉnh lộ 101 (xã Quang Minh)	180	140	110	90	70			540	140	110	90	70

STT	Tên tuyến đường	Giá đất tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Điều chỉnh tên tuyến đường	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
XI	Đường trong khu trung tâm hành chính - chính trị huyện Vân Hồ (thuộc quy hoạch chung tỷ lệ 1/2.000 không bao gồm các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ)												
1	Đường đôi 31,5 m	1.500	900	680			Mục XIV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		10.000	7.000	4.900		
2	Đường 23,5m	1.200	720	540					7.000	4.900	3.400		
3	Đường 16,5 m	1.000	600	450					5.600	3.920	2.700		
4	Đường 13,5 m	800	480	360					5.500	3.850	2.700		
5	Đường 11,5 m và đường 9,5m	600	360	270				Đường 11,5 m; đường 9,5 m và đường 9m	4.500	2.400	1.780	1.200	900
								Khu Tái định cư đường 11,5 m (Đối diện nghĩa trang)	2.190	1.500	1.050		
6	Các tuyến đường hiện trạng còn lại	300	180	140	90	60			1.500	1.050	750	520	400
XII	Các loại đường khác còn lại đã được cứng hóa lớn hơn 3m	150	120	90	80	60	Mục XV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		300	240	180	160	120
XIII	Đất ở nông thôn thuộc các tuyến đường còn lại	120	100	80	70	60	Mục XVI phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		240	200	160	140	120

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Phụ lục VI

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.11. HUYỆN BẮC YÊN
BIỂU 01: ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ												
I	Đường 99												
1	Từ ngã ba Viện Kiểm sát đi đến hết đất Công an huyện	4.500	2.700	2.030	1.350		Điểm 1 Mục I Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		10.500	2.700	2.030	1.350	
2	Từ hết đất công an huyện đến hết đất nhà ông Công Dung	4.200	2.520	1.890	1.260		Điểm 2 Mục I Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		8.000	2.520	1.890	1.260	
3	Từ hết đất nhà ông Công Dung đến hết đất viên thông	3.000	1.800	1.350	900		Điểm 3 Mục I Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		4.220	2.160	1.350	900	
4	Từ hết đất viên thông đến suối Trám	3.000	1.800	1.350	900		Điểm 4 Mục I Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		3.600	1.800	1.350	900	
5	Từ suối Trám đến hết đất Hạt 2/37 giao thông	2.800	1.680	1.260	840		Điểm 5 Mục I Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		3.090	1.680	1.260	840	
6	Từ ngã ba Viện Kiểm sát đến ngã ba đường đi xã Hồng Ngải	4.000	2.400	1.800	1.200		Điểm 7 Mục I Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã ba Viện Kiểm sát đến hết đất cơ quan Thống kê	10.500	2.400	1.800	1.200	
								Từ hết đất cơ quan Thống kê đến hết đất cây xăng Tuấn Trung	12.600	7.560	5.670	3.780	
								Từ hết đất cây xăng Tuấn Trung đến ngã ba đường đi xã Hồng Ngải	8.500	2.400	1.800	1.200	
7	Từ ngã ba đi Hồng Ngải đến hết đất nhà ông Phén	1.600	960	720	480		Điểm 8 Mục I Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.760	960	720	480	
II	Phố A Phũ												
1	Từ ngã ba Thương nghiệp đến ngã ba Đồi nghĩa trang liệt sỹ	2.000	1.200	900	600		Điểm 1 Mục II Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		2.400	1.200	900	600	
III	Đường Phạm Ngũ Lão												
1	Từ ngã ba đường lên UBND huyện đến đất Trung tâm Chính trị (cũ)	1.500	900	680	450		Mục III Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.800	900	680	450	
2	Từ đất nhà ông Dũng (Sở) đến hết đất nhà ông Đăng	1.200	720	540	360				1.560	720	540	360	
IV	Đường Tà Xùa												
1	Từ Viện Kiểm sát đến ngã ba đường rẽ đi Trung tâm y tế (Tỉnh lộ 112)	1.500	900	680	450		Mục IV Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.650	900	680	450	
2	Từ ngã ba đường rẽ đi Trung tâm y tế (Tỉnh lộ 112) đến của tay áo cách bề nước 50m	1.300	780	590	390				2.080	780	590	390	
3	Từ hết của tay áo cách bề nước 50m đến Suối Ban (Tỉnh lộ 112)	500	300	230	150				760	300	230	150	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
V	Phố 1 - 5												
-	Từ ngã tư Phòng Giáo dục đến hết đất sân bóng trường THCS Lý Tự Trọng cũ	1.000	600	450	300		Mục V Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.500	600	450	300	
VI	Đường 20/10												
1	Từ nhà ông Hòm đến nhà ông Sơn Liên	1.000	600	450			Mục VI Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.500	600	450		
2	Từ ngã ba đường rẽ Huyện đội (đường vành đai) đến đường vào bệnh viện mới	1.500	900	680	450				2.870	900	680	450	
3	Từ đường vào bệnh viện mới đến ngã ba đường vào khu nhà ông Nhung	1.200	720						2.605	720			
4	Từ ngã ba đường vào khu nhà Ông Nhung (đường vành đai) đến ngã ba tiếp nối đoạn Quốc lộ 37	1.700	1.020	770	510				2.550	1.020	770	510	
5	Từ ngã ba Bến xe khách đến đất Huyện đội	1.500	900	680	450				2.250	900	680	450	
VII	Đường 3 - 2												
1	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Dũng đến ngã tư cổng Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.200	720	540	360		Điểm 1 Mục VII Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.320	720	540	360	
VIII	Các tuyến đường khác												
1	Từ nhà ông Nhung đến ngã ba nhà ông Hạc đường vành đai hồ 2,3	1.000	600	450			Điểm 1 Mục VIII Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.800	600	450		
2	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến hết đất trung tâm giáo dục lao động cũ	700	420	320	210		Điểm 2 Mục VIII Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		840	420	320	210	
3	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến hết đất trung tâm giáo dục thường xuyên + 200m	500	300	230	150		Điểm 3 Mục VIII Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		560	300	230	150	
4	Từ ngã ba đường rẽ đi Trung tâm y tế (Tỉnh lộ 112) đến hết đường bê tông nối Quốc lộ 37	1.000	600	450	300		Điểm 4 Mục VIII Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.100	600	450	300	
5	Từ hết đất Trạm Khuyến nông cũ đi đến hết xóm Lâm Đồng thuộc Tiểu khu 1	1.000	600	450	300		Điểm 5 Mục VIII Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.200	600	450	300	
6	Đường bê tông từ cổng chợ thương mại đến hết nhà Bà Dung	2.340	1.400	1.050			Điểm 6 Mục VIII Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		2.580	1.400	1.050		
7	Từ đường A Phù đi khu thể thao trung tâm văn hóa huyện đường bê tông	2.000	1.200	900	600		Điểm 10 Mục VIII Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		2.400	1.200	900	600	
8	Từ tỉnh lộ 112 đến xưởng mộc ông Thế (Đường bê tông) Tiểu khu 2	1.000	600	450			Điểm 12 Mục VIII Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.100	600	450		
9	Các nhánh đường khác xe con vào được	360	220	160	110	70	Điểm 13 Mục VIII Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		380	220	160	110	70
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN												
I	Tuyến dọc quốc lộ 37												
1	Từ Cung giao thông cũ đến hết đất Trường Tiểu học xã	350	210	160	110	70	Điểm 2 Mục I Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ Cung giao thông cũ đến hết đất Trường Tiểu học xã Song Pe	490	210	160	110	70
2	Từ Cung giao thông giáp đất Trường Tiểu học xã Song Pe đến trụ sở UBND xã Song Pe	400	240	180	120	80	Điểm 3 Mục I Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		500	288	216	120	80

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
3	Từ trụ sở UBND xã Song Pe đến hết đất cây xăng	480	290	220	140	100	Điểm 4 Mục I Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		860	348	264	140	100
4	Từ hết đất cây xăng đến cách cầu Tạ Khoa 50m	300	180	140	90	60	Điểm 5 Mục I Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		370	216	168	90	60
5	Từ hết đất công sở mô Nikel đến cầu suối Pót	500	300	230	150	100	Điểm 7 Mục I Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ hết đất công sở mô Nikel đến cầu suối Pót (Trừ khu Quy hoạch dân cư bán Phúc, xã Mường Khoa)	600	360	276	150	100
								Khu Quy hoạch dân cư bán Phúc, xã Mường Khoa					
								Các lô đất dọc Quốc lộ 37	3.500				
								Các lô đất trong đường quy hoạch 5m	3.000				
6	Từ cầu suối Pót đến nhà văn hóa bản Chẹn +500m	260	210	160	130	100	Điểm 8 Mục I Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		310	252	192	130	100
7	Từ suối Bạ đi hết đất Trụ sở xã Phiêng Ban + 200 m	1.600	960	720	480	320	Điểm 9 Mục I Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.920	1.152	864	480	320
8	Đoạn đường vào UBND xã Tà Xùa đi về thị trấn theo hướng đường Tỉnh lộ 112 dài 300m	550	330	250	170		Điểm 11 Mục I Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.100	330	250	170	
II	Tỉnh lộ 112 xã Tà Xùa												
1	Đoạn từ Cổng chợ đến nhà ông Trịnh Xuân Lộc theo tỉnh lộ 112 dài 400m	660	400	300			Mục II Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.850	600	450		
2	Đoạn từ nhà ông Trịnh Xuân Lộc ngã ba tỉnh Lộ 112 - Háng Đồng dài 800m	660	400	300					1.650	480	360		
3	Đoạn tiếp giáp ngã ba tỉnh lộ 112 - Háng Đồng, theo tỉnh lộ 112 đi về phía xã Làng Châu 300m	330	200	150					660	240	180		
4	Đoạn từ Cửa gió xã Tà Xùa đến nhà ông Phong dài 500 m	400	240	180					740	288	216		
5	Đoạn từ nhà ông Phong đến Cua bể nước đầu nguồn Suối Cao thuộc bản Cáo A xã Làng Châu dài 500m	320	190	140					580	228	168		
6	Đoạn từ cổng Chợ đến giáp đất UBND xã Tà Xùa	480	290	220					1.200	348	264		
7	Đường bê tông từ UBND xã Tà Xùa đến nhà ông San	300	180	140					510	216	168		
8	Đoạn từ tiếp giáp tỉnh lộ 112 (Khu xã) theo đường bê tông đến bản Tà Xùa C dài 800m	330	200	150					660	240	180		
9	Đoạn từ giáp đất UBND xã Tà Xùa đến đường nối 112 Tà Xùa C đường bê tông (đường vành đai)	270	220	160					600	264	192		
10	Đoạn từ đường 112 ngã ba rẽ Khe Cai đi lên bản Tà Xùa A (đường bê tông) đến ngã ba đi về hai hướng mỗi hướng 50m	300	180	140					600	216	168		
11	Đoạn từ ngã ba 112 đi hướng xã Háng Đồng dài 400 m	330	200	150					660	240	180		
12	Đoạn từ hết đất bản Tà Xùa A đi hết địa phận xã Tà Xùa theo đường Tà Xùa - Háng Đồng	250	200	150					510	240	180		

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
III	Xã Hồng Ngải												
1	Đoạn từ Cầu Hồng Ngải 2 đến nhà Văn Hóa bản Hồng	350	210	160			Điểm 1 Mục III Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Đoạn từ Cầu Hồng Ngải 2 đến nhà Văn Hóa bản Hồng Ngải	400	210	160		
2	Đoạn từ trung tâm trường Phổ thông Dân tộc nội trú và bán trú THCS xã Hồng Ngải đi về 2 phía 200 m	200	160	120			Điểm 4 Mục III Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		220	160	120		
IV	Xã Tạ Khoa												
1	Đường từ bản Co Mỹ đến hết bản Nhạn Cường dọc theo tuyến đường ô tô Mường Khoa - Tạ Khoa	120	100	80			Điểm 3 Mục VI Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Đường từ bản Co Mỹ đến đoạn suối Khúm Khia	240	100	80		
								Đoạn từ suối Khúm Khia đến nhà ông Thuý (Đường Mường Khoa -Tạ Khoa)	1.240	740	560		
								Từ hết đất nhà ông Thuý (Đường Mường Khoa - Tạ Khoa) đến hết đất bản Nhạn Cường dọc theo tuyến đường ô tô Mường Khoa - Tạ Khoa	240	100	80		
V	Xã Phiêng Côn												
1	Từ cầu bản En đến cống hộp đường đi bản Tăng	450	270	200			Điểm 1 Mục VIII Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ cầu bản En đến cây xăng Chiềng Sại	500	300	220		
								Từ cây xăng Chiềng Sại đến cống hộp đường đi bản Tăng	450	270	200		
2	Đoạn từ nhà ông Neo đến hết kho ngô ông Đồn bản Nhèm theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại	150	120	90			Điểm 4 Mục VIII Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019	Từ nhà ông Neo đến hết đất ông Bùi Ngọc Du bản Nhèm theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại	170	130	100		
								Từ hết đất ông Bùi Ngọc Du bản Nhèm đến hết kho ngô ông Đồn bản Nhèm theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại	150	120	90		
VI	Xã Mường Khoa												
1	Đoạn từ Quốc Lộ 37 đi đến hết bản Chạng	200	130	90			Điểm 2 Mục I Phần B Phụ lục số 05 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND	Đoạn từ Quốc Lộ 37 đi hết bản Chạng (Trừ các lô đất thuộc Khu phát triển dân cư nông thôn bản Chạng, xã Mường Khoa)	200	130	90		
								Khu dự án phát triển dân cư nông thôn bản Chạng, xã Mường Khoa					
								Các lô đất dọc đường nhựa (hướng QL 37 đi xã Tạ Khoa)	1.670				
								Các lô đất thuộc đường quy hoạch 5m	1.040				

VAT

Phụ lục*(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)***Phụ lục VI****ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.11. HUYỆN BẮC YÊN****BIỂU 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG***Đơn vị: nghìn đ*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN				
VIII	Xã Phiêng Côn				
5	Từ hết khu xưởng gỗ nhà ông Biện Hòa đến đường vào nhà ông Đặng Văn Ké theo đường Phiêng Côn đi Yên Châu	200	160	120	
XI	Xã Xím Vàng				
4	Từ ngã 3 lên nhà trường Háng Chơ (Cửa Mang cũ) theo tỉnh lộ 112 đến ngã 3 đi Trạm Tầu	270	160	120	

wt

Phụ lục*(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)***Phụ lục VI****ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.11. HUYỆN BẮC YÊN****BIỂU SỐ 03: ĐIỀU CHỈNH TÊN TUYẾN ĐƯỜNG (KHÔNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT)**

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND		Tên tuyến đường sau điều chỉnh
1	Từ nhà Mùa Cang Sinh đến nhà ông Giàng A Tủa (đường lên bản Pá Đông)	Điểm 1 Mục XII phần B Bảng 5.11 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ nhà ông Mùa Cang Dinh đến nhà ông Giàng A Tủa (đường lên bản Pá Đông)

nút

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)
Phụ lục VII

ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.12. HUYỆN PHÙ YÊN

Đơn vị: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ												
1	Công Viên mừng 3/2												
	Từ hết nhà ông Tăng đến hết đất bệnh viện	4.500	2.700	2.030			Điểm 1.2 Mục 1 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		6.030	3.620	2.720		
2	Đường Noong Bua												
	Từ ngã tư Huy Bắc (đai phun nước) đến đường vào Kim Tân (Quốc lộ 37)	4.000	2.400	1.800			Điểm 3.2 Mục 3 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		4.800	2.400	1.800		
3	Khu đô thị công viên 2/9												
	Các đường nhánh xung quanh công viên 2/9	9.000	6.000	3.000			Điểm 4.1 Mục 4 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND Mục 1 Phần A Biểu số 04 QĐ 07/2021/QĐ-UBND		10.890	6.000	3.000		
4	Đường Phù Hoa												
	Từ ngã tư Truyền hình đến giáp đất Công ty TNHH nhà nước một thành viên lâm nghiệp Phù Yên (Quốc lộ 37)	6.000	3.600	2.700			Điểm 5.1 Mục 5 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		6.600	3.600	2.700		
	Từ hết đất Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng giao thông II Sơn La đến hết đất bà Ngợi	2.000	1.200	900			Điểm 5.4 Mục 5 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		2.220	1.200	900		
5	Đường Nguyễn Công Trứ												
	Tiếp từ cầu suối Ngọt đến hết đất nhà Hùng Sai	4.500	2.700	2.030			Điểm 6.2 Mục 6 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		4.960	2.700	2.030		
6	Đường Mường Tấc												
	Từ ngã ba Bệnh viện đi Quang Huy đến đầu cầu suối Ngọt	3.500	2.100	1.580			Mục 7 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		4.230	2.100	1.580		
	Từ cầu suối Ngọt (trại giống lúa cũ) đến giáp nhà Hùng Sai	4.290	2.570	1.930					10.180	2.570	1.930		
7	Đường Tô Vĩnh Diện												
	Từ công viên mừng 3/2 đi từ nhà Thanh Sinh đi vào huyện đội đến hết đất nhà ông Thành Sầm	3.500	2.100	1.580			Điểm 8.1 Mục 8 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		3.860	2.100	1.580		
8	Đường Võ Thị Sáu												
	Từ đường quốc lộ 37 đi vào Hội trường trung tâm	3.900					Mục 9 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		4.700				
	Từ nhà Hùng Khuyến đi hết đất nhà ông Hồ Đăng Quang	1.430	860	640					1.570	860	640		
	Từ nhà ông Hùng Khuyến đến tiếp giáp đường QL 37	1.000	600	450					1.150	600	450		
	Từ hội trường Trung tâm huyện đi đến công Trung tâm chính trị huyện	1.500	1.000	800			Điểm 9.4 Mục 9 Phần A Biểu số 06.1 Phụ lục số 06 Quyết định 01/2022/QĐ-UBND		1.650	1.000	800		
9	Đường nhánh khu chợ mới												
	Từ nhà Sơn Hằng đi thẳng giáp đất nhà Văn Ninh Đường vào cổng chợ	4.160	2.500	1.870			Mục 10 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		4.580	2.500	1.870		
	Từ nhà Văn Ninh rẽ phải đến hết đất nhà Luân Dung	2.340	1.400	1.050					2.570	1.400	1.050		
	Từ nhà Văn Ninh đi thẳng 30m rẽ phải đến giáp đất nhà Hùng Huyền	1.690	1.010	760					1.860	1.010	760		
10	Đường Lý Tự Trọng												
	Tiếp từ cầu suối Ngọt đến hết đất nhà bà Hiền công trường THCS thị trấn cũ	1.300	780	590			Điểm 11.2 Mục 11 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		4.850	2.910	2.190		
11	Đường Đinh Văn Tỷ												
	Từ ngã tư truyền hình đi đến hết đất nhà ông Hoi Đợi	3.000	1.800	1.350			Mục 12 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		3.600	1.800	1.350		

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
12	Đường nhánh Tiểu khu 2												
	Từ nhà ông Thắng Sân rẽ phải đến nhà ông Đông Mỹ	1.300	780	590			Mục 14 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		2.180	780	590		
13	Đường Hoa Ban												
	Đường ngã ba nhà Hà Thắm Cường đến ngã tư trường mầm non thị trấn cơ sở 1	2.340	1.400	1.050			Mục 15 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		2.890	1.400	1.050		
14	Đường Chu Văn An												
	Từ ngã tư Trường Mầm non Thị trấn (cơ sở 1) rẽ trái đến đường nhựa đi Huyện đội	1.170	700	530			Mục 16 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.290	700	530		
	Từ ngã tư Trường Mầm non Thị trấn (Cơ sở 1) rẽ phải đến hết Trường cấp 1 Thị trấn	1.170	700	530					1.290	700	530		
15	Đường nhánh tiểu khu 4, tiểu khu 5												
	Từ Trường mầm non Thị trấn cơ sở 1 đi Huyện đội 50m rẽ trái đến hết đất Công ty môi trường đô thị	1.170					Điểm 17.1 Mục 17 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.290				
	Từ ngã tư Trường mầm non thị trấn cơ sở 1 đi thẳng đến nhà Hòa Hạnh tiểu khu 4 (khối 6 cũ)	1.000	600	450			Điểm 17.5 Mục 17 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.150	600	450		
16	Từ ngã tư truyền hình đi Quang Huy												
	Từ ngã ba ông Hợi Dợt rẽ phải đến cổng Trường THCS Thị trấn (cũ)	1.170	700	530			Mục 18 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.290	700	530		
	Từ cổng trường THCS Thị trấn (cũ) đi chợ mới đến giáp đường Nguyễn Công Trứ	1.040	620	470					1.150	620	470		
17	Đường Quang Huy												
	Tuyến đường từ ngã tư Mo 1 đi xăng dầu: Từ ngã tư nhà ông Hùng đến giáp nhà ông An Mo 1	1.200	720	540			Mục 19 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.340	720	540		
18	Đường Xuân Diệu												
	Đường nhánh Quốc lộ 37 từ nhà Diêm đến hết đất nhà ông Cẩm Vĩnh Chi	1.170	700	530			Mục 20 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		2.290	700	530		
19	Đường Phan Đình Giót												
	Đường nội thị từ Quốc lộ 37 xuống trạm điện tiếp giáp với đường đi xăng dầu	1.040	620				Mục 21 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.800	1.080			
20	Xã Huy Bắc												
	Đường vành đai Huy Bắc (từ đài phun nước ngã tư Huy Bắc đến tiếp chợ Huy Bắc)	2.000	1.400	1.180			Điểm 22.1 Mục 22 Phần A Biểu số 06.2, Mục 22 Phần A Biểu số 06.3 Phụ lục số 06 Quyết định 01/2022/QĐ-UBND		2.400	1.400	1.180		
	Đường vành đai Huy Bắc: Từ trường TH và THCS Huy Bắc cũ đến tiếp giáp đường tiểu khu 4 (khối 6 cũ)	600	360	270			Điểm 22.2 Mục 22 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		800	650	450		
	Đường trục chính và đường nhánh xung quanh khu đô thị bán Phố, xã Huy Bắc.	4.500	2.700	2.030			Điểm 22.3 Mục 22 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		5.900	3.540	2.660		
	Đường Bê tông tiếp giáp BCH Quân sự huyện Phù Yên rẽ phải đi tiểu khu 4 (khối 5 cũ) thị trấn Phù Yên	500	300	230			Điểm 22.6 Mục 22 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		800	300	230		
21	Xã Quang Huy												
21.1	Đường Mường Tắc												
	Từ nhà Hùng Sai đến giáp nhà ông Ánh (Ngân hàng)	1.500	900	680			Điểm 23.1 Mục 23 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.890	900	680		
	Từ nhà ông Ánh Ngân hàng đến hết đất nhà ông Lương -Áng ao Noong Bua	1.000	600	450					1.210	600	450		

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
21.2	Đường Đình Văn Tỷ												
	Từ giáp đất ông Hợi Đới đi Quang Huy đến ngã tư ông Ứn	1.000	600	450			Điểm 23.2 Mục 23 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.210	600	450		
	Tuyến từ Ngã tư ông Ứn đi thẳng đến tiếp giáp đường Mường Tắc (đường Đình Văn Tỷ kéo dài qua nhà ông Hiền)	700	420	320					860	420	320		
21.3	Đường Quang Huy												
	Tuyến Ngã tư ông Ứn đi chợ mới: Từ nhà ông Ứn đến nhà ông Hùng Sai giáp với đường nhánh Chợ mới	1.000	600	450			Điểm 23.3 Mục 23 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.310	600	450		
	Tuyến từ Ngã tư ông Ứn đi xăng dầu: Từ đất nhà ông An đến đất nhà ông Hoàng bản Mo 2	900	540	410					1.100	540	410		
	Tuyến từ Ngã tư ông Ứn đi xăng dầu: Từ nhà ông Hoàng bản Mo 2 đến ngã ba xăng dầu	900	540	410					1.400	840	630		
21.4	Xã Quang Huy												
	Đường khu đô thị hồ Noong Bua	700	420				Điểm 23.4 Mục 23 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		3.680	2.210			
	Tuyến đường xung quanh hồ Noong Bua, xã Quang Huy	900	540	410					2.520	1.510	410		
	Từ trạm cấp nước Phù Yên đến cầu Nà Xá	500	300	230					800	650	230		
	Đường Mường Tắc tiếp giáp Quốc lộ 37 đến ngã tư đường rẽ vào trụ sở UBND xã Quang Huy	1.200	720	540					2.810	1.690	540		
21.5	Đường Tạ Xuân Thu												
	Đường khu đô thị Đông Phù Yên đến trường mầm non thị trấn cơ sở 2 (trường mầm non Hoa Hồng cũ)	1.260	760				Điểm 23.5 Mục 23 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		3.400	760			
	Đường từ ngã ba bản Mo 2 (Mo 4 cũ) đến hết trường mầm non thị trấn cơ sở 2 (trường mầm non Hoa Hồng cũ)	700	420	320					2.410	420	320		
21.6	Đường bê tông rộng từ 2,5m trở lên đường liên bản Mo 1, Mo 2, Mo Nghè 1, Mo Nghè 2, Tường Quang (trong quy hoạch đô thị)	300	180	140			Điểm 23.6 Mục 23 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND	Đường bê tông rộng từ 2,5m trở lên đường liên bản Mo 1, Mo 2	800	700	500		
								Đường bê tông rộng từ 2,5m trở lên đường liên bản Mo Nghè 1, Mo Nghè 2, Tường Quang (trong quy hoạch đô thị)	600	450			
22	Các tuyến đường còn lại						Mục 24 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019						
	Đường trục chính Chợ thực phẩm	5.000							6.250				
	Đường nhánh xung quanh Chợ thực phẩm	3.000							3.600				
	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đối với đường bê tông) lớn hơn hoặc bằng 3m	600	360	270					1.630	980	270		
	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đối với đường bê tông) nhỏ hơn 3,0m	490	290	220					900	750	220		
	Các tuyến đường nhánh xe con vào được (đường đất)	390	230	180					600	450	180		
	Các tuyến đường nhánh xe con không vào được	260	210	160					500	350	160		
23	Đường nội thị từ Quốc lộ 37 (từ nhà may Hòa Thuận) xuống tiếp giáp với đường Quang Huy (đường Xăng dầu)	900	520	480			Mục 6 Phần A Biểu số 04 Quyết định 07/2021/QĐ-UBND		1.520	520	480		
30	Các đường bê tông rộng 2,5m trở lên đường liên bản Phố, bản Kim Tân (trong quy hoạch đô thị)	300	180	140			Mục 8 Phần A Biểu số 04 Quyết định 07/2021/QĐ-UBND		800	180	140		

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
31	Xã Huy Hạ												
-	Từ đường rẽ vào Kim Tân đến công trào tiếp giáp xã Huy Hạ	3.500	2.100	1.580			Điểm 23.7 Mục 22 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019		4.540	2.100	1.580		
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN												
B1	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐỒ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH												
1	Xã Huy Bắc												
	Tuyến từ chợ Huy Bắc đến hết đất nhà ông Cẩm Văn Thứ (bản Suối Lãng)	600	360	270					1.000	360	270		
	Tuyến từ giáp đất nhà ông Cẩm Văn Thứ đi qua Trụ sở UBND xã Huy Bắc (mới) đến hết đất nhà ông Dương hướng	250	200	150			Điểm 1 Mục B1 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND	Tuyến từ giáp đất nhà ông Cẩm Văn Thứ đi qua Trụ sở UBND xã Huy Bắc (mới) đến hết đất nhà ông Dương hướng đi Phai Lãng	850	200	150		
	Tuyến từ ngã ba Trụ sở UBND xã Huy Bắc (mới) điểm từ bưu điện đến trạm biến thế (giáp cánh đồng) bản Nà Phái 1	250	200	150					800	200	150		
2	Đường Quốc lộ đi qua khu quy hoạch dân cư nông thôn	130	100	90	80	70	Điểm 2 Mục B1 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		360	270	90	80	70
B2	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ												
I	Xã Gia Phú												
1	Trung tâm ngã ba gia phú đi 3 hướng												
	Đi Vạn Yên 200m (Đến hết đất nhà ông Dự Nho)	2.500	1.500	1.130	750	500			3.130	1.880	1.130	750	500
	Đi Vạn Yên từ mét 201 (Đến nhà ông Việt Phở Mới xã Gia Phú)	500	300	230	150	100			600	360	230	150	100
	Đi Bắc Yên 150m (Đến hết đất nhà ông Thịnh Toàn)	1.800	1.080	810	540	360			2.000	1.200	900	540	360
	Đi Phù Yên 150 m (đến cầu suối Bùa)	1.800	1.080	810	540	360			2.240	1.340	810	540	360
	Từ mét 151 đến mét 441 (Giáp Trạm Y tế)	1.400	840	630	420	280			1.780	1.070	630	420	280
	Từ nhà ông Thịnh Toàn đến cầu suối Hiền (bản Tạo)	600	360	270	180	120			920	550	420	280	180
2	Từ giáp Trạm Y tế đến cầu suối Công (Từ mét 442 đến mét 1292)	1.500	900	680	450	300	Điểm 2 Tiểu Mục I Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		2.050	1.230	920	450	300
3	Đường mở mới thị tứ Gia Phú, từ đất nhà bà Oanh đến tiếp giáp đường Quốc lộ 43 đi Vạn Yên	2.000	1.200	900			Điểm 3 Tiểu Mục I Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		3.330	2.000	1.500		
4	Đường nội bộ khu dân cư bản Lá, xã Gia Phú đường có mặt cắt rộng 6,0m	600	300	200			Phần B Biểu số 04 Quyết định 07/2021/QĐ-UBND		740	440	200		
II	Xã Mường Cơi												
1	Trung tâm ngã ba đi 3 hướng												
	Đi Phù Yên cách 150m	1.350	810	610	410	270	Ý 1.1 Điểm 1 Tiểu Mục II Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		4.560	810	610	410	270
	Đi Yên Bái 150 m	1.050	630	470	320	210	Ý 1.3 Điểm 1 Tiểu Mục II Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.330	630	470	320	210
	Đi Hà Nội 120 m	1.050	630	470	320	210	Ý 1.4 Điểm 1 Tiểu Mục II Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.330	630	470	320	210

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2	Từ đường Quốc lộ đến cổng trường Trung học cơ sở Mường Cơi	530	320	240	160	110	Điểm 2 Tiêu Mục II Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		710	320	240	160	110
III	Khu Xưởng chè												
1	Từ cổng xưởng chè đi 2 hướng												
	Đi Hà Nội đến cầu Xưởng chè	300	180	140	90	60	Điểm 1 Tiêu Mục III Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		330	180	140	90	60
	Đi Phù Yên cách 150m	300	180	140	90	60			330	180	140	90	60
2	Ngã ba đường đi Tân Lang đi 2 hướng												
	Đi Hà Nội cách 100m	250	200	150	130	100	Điểm 2 Tiêu Mục III Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		300	200	150	130	100
	Đi Phù Yên cách 100m	250	200	150	130	100			300	200	150	130	100
	Đi xã Tân Lang cách 100m	200	160	120	100	80			230	160	120	100	80
IV	Xã Mường Do (Từ cổng trường THPT và THCS đi các hướng trong khu vực quy hoạch thị tứ mở rộng)												
1	Đi Phù Yên đến chân đèo Bụt	300	180	140	90	60	Điểm 1 Tiêu Mục IV Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		490	180	140	90	60
2	Đi bản Lăn đến cửa hàng Thương Nghiệp	300	180	140	90	60	Điểm 2 Tiêu Mục IV Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		490	180	140	90	60
3	Khu trung tâm thị tứ Mường Do trước nhà văn hóa cũ	380	230	170	110	80	Điểm 4 Tiêu Mục IV Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		520	230	170	110	80
V	Xã Huy Tân (Từ trung tâm đi 5 hướng)												
1	Từ ngã tư xã Huy Tân hướng đi bản Lằm 150m (TL 114)	350	210	160	110	70	Điểm 1 Tiêu Mục V Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		500	210	160	110	70
2	Từ ngã tư xã Huy Tân hướng đi bản Puổi 150m (TL 114)	350	210	160	110	70	Điểm 2 Tiêu Mục V Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		500	300	230	150	100
VI	Xã Mường Thái (Ngã ba Mường Thái đi 3 hướng)												
1	Đi Phù Yên cách 150m	450	270	200	140	90	Tiêu Mục VI Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		730	270	200	140	90
2	Đi Phù Yên từ 151 m đến đỉnh Đèo Ban	250	200	150	130	100			365	200	150	130	100
3	Đi Hà Nội cách 150m	450	270	200	140	90			730	270	200	140	90
4	Đi Hà Nội từ 151m đến giáp đất Mường Cơi	250	200	150	130	100			365	200	150	130	100
5	Đi vào trụ sở UBND xã cách 150m	380	230	170	110	80			520	230	170	110	80
VII	Xã Huy Hạ (Ngã ba Huy Hạ đi 3 hướng)												
1	Đi Sơn La đến đầu cầu bản Trò	1.200	720	540	360	240	Điểm 1 Tiêu Mục IX Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.440	860	540	360	240
2	Từ cầu bản Trò đến tiếp giáp xã Tường Phù (Quốc lộ 37)	300	180	140	90	60	Điểm 3 Tiêu Mục IX Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND; Điểm 3 Tiêu Mục IX Mục B2 Phần B Biểu số 06.3 Phụ lục số 06 Quyết định 01/2022/QĐ-UBND		700	600	300	250	160
3	Từ ngã ba Huy Hạ đến cổng chào tiếp giáp thị trấn Phù Yên (Quốc lộ 37)	1.200	720	540	360	240	Điểm 4 Tiêu Mục IX Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.440	860	540	360	240

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
VIII	Xã Huy Thượng (Ngã ba trước trụ sở Huy Thượng đi 3 hướng)												
1	Từ trung tâm ngã ba Huy Thượng đến cầu Đập Trần (Quốc lộ 37)	500	300	230	150	100	Điểm 1 Tiểu Mục X Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		740	440	330	150	100
2	Từ trung tâm ngã 3 Huy Thượng hướng đi Huy Tân 200m	300	180	140	90	60	Điểm 3 Tiểu Mục X Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		340	200	140	90	60
IX	Xã Tường Hạ												
1	Trụ sở UBND xã Tường Hạ đi Phù Yên 100m	250	200	150	130	100	Tiểu Mục XI Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		520	200	150	130	100
2	Trụ sở UBND xã Tường Hạ đến cầu bản Cóc I	250	200	150	130	100			520	200	150	130	100
X	Xã Tường Phù												
1	Trụ sở UBND xã Tường Phù đi Phù Yên 150m	250	200	150	130	100	Tiểu Mục XIII Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		520	310	150	130	100
2	Trụ sở UBND xã Tường Phù đi Sơn La đến giáp đất Gia Phù	250	200	150	130	100			520	200	150	130	100
XI	Xã Tường Thượng												
1	Trụ sở UBND xã Tường Thượng hướng đi Phù Yên đến tiếp giáp xã Gia Phù	250	200	150	130	100	Tiểu Mục XIV Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		490	200	150	130	100
2	Trụ sở UBND xã Tường Thượng hướng đi Vạn Yên đến hết ngã ba rẽ bản Chuộc (giáp cánh đồng)	250	200	150	130	100			490	200	150	130	100

lưu

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)
Phụ lục VIII

ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.1. THÀNH PHỐ SƠN LA

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	Đất ở tại đô thị											
1	Đường Đặng Thai Mai: Đoạn từ ngã ba giao đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba (hết cổng trường Đại học Tây Bắc)	10.000	6.000	4.500	3.000	2.000	Mục 6,7 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND	10.000	6.000	4.500	3.000	2.000
		5.400										

lct

Phụ lục*(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)***Phụ lục IX****BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.9. HUYỆN MỘC CHÂU***Đơn vị: nghìn đồng /m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
A2	Thị trấn Nông Trường Mộc Châu					
1	Tuyến đường nội thị Khu đấu giá tiểu khu 19/8	4.700	2.800	2.100	1.400	900

vlt